

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	TỔNG CỘNG	
			Số cuối quý	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.123.228.229.962	1.046.164.089.185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.516.156.074	75.153.275.891
1. Tiền	111	V.01	916.156.074	2.862.050.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.600.000.000	72.291.225.468
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	832.500.000.000	715.142.638.889
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		832.500.000.000	715.142.638.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256.850.536.271	252.765.226.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		210.441.806.493	209.715.459.629
2. Trả trước cho người bán	132		3.359.812.265	2.177.711.293
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		203.000.000	203.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	51.065.337.399	48.888.475.622
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.219.419.886)	(8.219.419.886)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		2.699.136.744	2.807.417.729
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.699.136.744	2.807.417.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		662.400.873	295.530.018
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		225.651.941	118.336.584
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		436.748.932	177.193.434
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	TỔNG CỘNG	
			Số cuối quý	Số đầu năm
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		635.823.542.902	649.769.372.910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		203.000.000	406.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		203.000.000	406.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		423.498.511.321	451.630.107.659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	407.344.423.130	435.000.216.660
– Nguyên giá	222		2.530.217.996.237	2.515.345.337.493
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.122.873.573.107)	(2.080.345.120.833)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	
– Nguyên giá	225		-	
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.154.088.191	16.629.890.999
– Nguyên giá	228		20.819.451.225	22.661.171.225
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.665.363.034)	(6.031.280.226)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	
– Nguyên giá	231		-	
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.505.329.908	1.724.265.841
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.505.329.908	1.724.265.841
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		195.915.583.599	185.819.227.032
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		45.055.583.599	41.169.227.032
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150.860.000.000	150.860.000.000

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	TỔNG CỘNG	
			Số cuối quý	Số đầu năm
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(6.210.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.701.118.074	10.189.772.378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.164.502.242	5.224.489.380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.204.852.690	1.335.349.398
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.331.763.142	3.629.933.600
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.759.051.772.864	1.695.933.462.095

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	TỔNG CỘNG	
			Số cuối quý	Số đầu năm
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		271.291.575.382	350.571.907.539
I. Nợ ngắn hạn	310		144.965.996.382	201.907.992.903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.316.099.127	18.685.696.639
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		924.400.000	1.004.411.732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	63.989.102.410	108.908.455.270
4. Phải trả người lao động	314		20.053.646.869	30.998.998.735
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.125.588.418	3.461.730.411
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.168.287.320	13.685.064.959
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20.724.656.776	22.014.668.976
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.664.215.462	3.148.966.181
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		126.325.579.000	148.663.914.636
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		120.000.000.000	140.709.987.800
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.605.579.000	2.745.514.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.720.000.000	5.208.412.836
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.487.760.197.482	1.345.361.554.556
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.487.760.197.482	1.345.361.554.556

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	TỔNG CỘNG	
			Số cuối quý	Số đầu năm
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		129.487.422.947	39.836.280.218
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		554.204.761.595	500.094.105.077
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		297.879.991.779	98.550.327.655
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		256.324.769.816	401.543.777.422
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		47.613.644.849	48.976.801.170
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1.759.051.772.864	1.695.933.462.095

NGƯỜI LẬP



Đặng Đình Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Kim Na

Bình Phước, ngày 1 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tổng cộng			
			Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	214.692.153.577	259.717.947.700	657.025.646.699	886.530.112.516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		214.692.153.577	259.717.947.700	657.025.646.699	886.530.112.516
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	74.847.737.616	69.250.864.709	220.921.223.368	288.077.590.219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		139.844.415.961	190.467.082.991	436.104.423.331	598.452.522.297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	22.834.652.505	20.264.300.940	51.777.759.160	40.248.016.454
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(2.727.589.138)	(29.052.427.749)	8.153.717.507	(17.621.943.613)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.482.410.862	3.617.572.251	14.363.717.507	15.048.056.387
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		7.478.935.840	11.909.144.570	7.478.935.840	11.909.144.570
9. Chi phí bán hàng	25		-		-	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.442.755.121	10.910.085.005	33.201.344.272	33.366.244.162
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		162.442.838.323	240.782.871.245	454.006.056.552	634.865.382.772
12. Thu nhập khác	31		202.044.000	14.735.342	202.044.000	16.223.342
13. Chi phí khác	32		5.000.000		5.000.000	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		197.044.000	14.735.342	197.044.000	16.223.342

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tổng cộng			
			Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		162.639.882.323	240.797.606.587	454.203.100.552	634.881.606.114
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	29.583.470.903	46.107.928.501	85.964.149.460	120.663.877.950
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	65.248.354	130.496.707	130.496.708	130.496.707
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		132.991.163.066	194.559.181.379	368.108.454.384	514.087.231.457
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		131.266.577.590	193.561.284.550	361.791.176.284	507.154.783.143
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.724.585.476	997.896.829	6.317.278.100	6.932.448.314
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



Đâu Đình Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Kim Na

Bình Phước, ngày 17 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		454.203.100.552	634.881.606.114
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		44.877.913.196	69.578.765.537
- Các khoản dự phòng	03		(6.210.900.000)	(32.835.037.350)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(59.256.695.000)	(52.170.148.046)
- Chi phí lãi vay	06		14.363.717.507	15.048.056.387
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		447.978.036.255	634.503.242.642
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.085.309.613)	(122.397.856.888)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		108.280.985	6.656.681.019
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(30.092.348.518)	33.144.579.109
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.047.328.219	(749.850.177)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.408.197.507)	(15.405.965.497)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(124.684.641.547)	(70.235.678.475)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.140.437.386)	(11.483.415.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		269.762.710.888	454.031.736.586
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.852.078.314)	(4.238.551.923)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			12.987.022
3. Tiền gửi có kỳ hạn	23		(832.500.000.000)	(512.447.287.198)
4. Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		715.345.638.889	234.125.024.722
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.777.759.160	39.253.915.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77.228.680.265)	(243.293.911.880)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			12.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.000.000.000)	(34.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(215.171.150.440)	(215.171.150.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(237.171.150.440)	(237.171.150.440)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(44.637.119.817)	(26.433.325.734)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75.153.275.891	101.586.601.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30.516.156.074	75.153.275.891

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Lưu Đình Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 17 tháng 11 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




 LÊ MINH TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Tổng số các công ty con: 02
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
 - + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất:
 - Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
 - + Địa chỉ: Số 54 đường Lý Nam Đế, Phường 1, TP.Bác Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,91%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa:
 - + Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,17%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,17%
 - Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ
 - Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
 - + Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%
 - Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
 - + Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
 - + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên sổ dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

I. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		1.969.130		211.809.985
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		914.186.944		2.650.240.438
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		29.600.000.000		72.291.225.468
Cộng		30.516.156.074		75.153.275.891

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	832.500.000.000		715.142.638.889	
- Tiền gửi có kỳ hạn	832.500.000.000		715.142.638.889	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên kết	45.055.583.599			41.169.227.032		
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	43.655.361.277			39.769.004.710		
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TP Thác Mơ	1.400.222.322			1.400.222.322		
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000			150.860.000.000	(6.210.000.000)	
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000			149.580.000.000	(6.210.000.000)	
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000			1.280.000.000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 137.390.000.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 116.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh của Công ty năm 2019 như sau:

+ Doanh thu: 44,147 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 4,885 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 48.934.430.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 31.065.570.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty năm 2019 như sau:

+ Doanh thu: 58,073 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 16,269 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

1. Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%

2. Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)	210.441.806.493	209.715.459.629
- Công ty Mua bán điện	181.620.773.382	185.392.208.909
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	6.343.070.124	5.684.041.318
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	5.178.996.759	4.514.122.329
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.298.966.228	14.125.087.073
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	193.142.840.265	195.590.372.556
- Công ty Mua bán điện	181.620.773.382	185.392.208.909
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	6.343.070.124	5.684.041.318
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	5.178.996.759	4.514.122.329

4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------	---------	---------

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	51.065.337.399		48.888.475.622	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	51.065.337.399		48.888.475.622	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.				
Cộng				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) Tài sản cố định;				
d) Tài sản khác;				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	758.694.417		587.191.446	

- Công cụ, dụng cụ;	8.889.180	8.702.892
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.931.553.147	2.211.523.391
- Thành phẩm;		
- Hàng hóa;		
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hóa kho bảo thuế.		
Cộng	2.699.136.744	2.807.417.729

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mắt phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mắt phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ				
- Xây dựng văn phòng Đồng Xoài	1.297.148.276		1.297.148.276	
- Công trình khác	4.208.181.632		427.117.565	
- Chi phí Sửa chữa lớn				
Cộng	5.505.329.908		1.724.265.841	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.634.495.622.359	753.553.464.373	121.228.181.856	6.068.068.905		2.515.345.337.493
- Mua trong năm	2.319.409.985	2.405.706.000	1.727.014.546	1.533.040.540		7.985.171.071
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.838.815.782	5.758.679.780		272.465.540		8.869.961.102
- Tăng khác:	10.319.257.508	1.442.621.441	-			11.761.878.949
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		728.815.523				728.815.523
- Giảm khác:	11.078.523.933	1.002.878.760	903.678.000	30.456.162		13.015.536.855
Số dư cuối kỳ	1.638.894.581.701	761.428.777.311	122.051.518.402	7.843.118.823		2.530.217.996.237
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.314.492.639.246	645.593.718.782	114.854.910.558	5.403.852.247		2.080.345.120.833
- Khấu hao trong kỳ	32.272.997.311	10.754.754.735	960.664.589	255.413.752		44.243.830.387
- Tăng khác: phân loại lại tài sản						

- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		728.815.523	903.678.000	30.456.162		1.662.949.685
- Giảm khác	19.362.997	33.065.431				52.428.428
Số dư cuối kỳ	1.346.746.273.560	655.586.592.563	114.911.897.147	5.628.809.837		2.122.873.573.107
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	320.002.983.113	107.959.745.591	6.373.271.298	664.216.658		435.000.216.660
- Tại ngày cuối kỳ	292.148.308.141	105.842.184.748	7.139.621.255	2.214.308.986		407.344.423.130

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20.591.971.225			2.000.000.000	69.200.000	22.661.171.225
- Mua trong năm			158.280.000			158.280.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				2.000.000.000		2.000.000.000
Số dư cuối kỳ	20.591.971.225		158.280.000		69.200.000	20.819.451.225
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.962.080.226			2.000.000.000	69.200.000	6.031.280.226
- Khấu hao trong kỳ	595.539.408		38.543.400			634.082.808
- Tăng khác						
- Giảm thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				2.000.000.000		2.000.000.000
Số dư cuối kỳ	4.557.619.634		38.543.400		69.200.000	4.665.363.034
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	16.629.890.999					16.629.890.999
- Tại ngày cuối kỳ	16.034.351.591		119.736.600			16.154.088.191

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	---------------------------------	-----	--------------------	-------------------------	-----------

Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tôn thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	225.651.941	118.336.584
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác:	225.651.941	118.336.584
b) Dài hạn	6.164.502.242	5.224.489.380
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	6.164.502.242	5.224.489.380
Cộng	6.390.154.183	5.342.825.964

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Khác		
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	3.331.763.142	3.629.933.600
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	140.724.656.776				162.724.656.776	

-Thời hạn vay 10 năm theo HĐ 14570015/2014/NHCT504-Dakrosa	18.000.000.000				21.000.000.000
-Thời hạn vay 5 năm theo HĐ 1111/HDTD ngày 08/6/2016	724.656.776				2.724.656.776
-Thời hạn vay 10 năm theo hợp đồng số: 16016/2016, Ngân hàng Vietinbank	122.000.000.000				139.000.000.000
Cộng	140.724.656.776				162.724.656.776

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20.316.099.127		18.685.696.639	
- Phải trả cho các đối tượng khác	20.316.099.127		18.685.696.639	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)	-		-	
Cộng	20.316.099.127		18.685.696.639	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			18.685.696.639	
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	7.051.152.274	60.265.582.428	63.847.894.214	3.468.840.488
- Thuế TNDN	80.915.897.425	85.964.149.460	124.684.641.547	42.195.405.338
- Thuế Tài nguyên	5.945.201.152	64.791.313.547	66.491.341.347	4.245.173.352
- Thuế thu nhập cá nhân	259.066.593	5.646.917.365	5.610.892.026	295.091.932
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	45.394.194	45.394.194	-
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	7.791.434.326	25.444.464.448	26.292.480.366	6.943.418.408
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.945.703.500	7.861.567.000	7.995.270.500	6.812.000.000
- Phí và lệ phí khác	-	61.129.455	31.956.563	29.172.892
Cộng	108.908.455.270	250.091.517.897	295.010.870.757	63.989.102.410

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả – Sửa chữa lớn phải trả		
- Lãi vay phải trả	3.125.588.418	3.159.172.502
- Các khoản trích trước khác		302.557.909
Cộng	3.125.588.418	3.461.730.411
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		93.611.480
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	9.040.805.384	10.265.377.569
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.127.481.936	3.326.075.910
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	10.168.287.320	13.685.064.959
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối quý	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

	Cuối quý	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Dự phòng phải trả khác	-	
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thôi việc, chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ...)	2.605.579.000	2.745.514.000
Cộng	2.605.579.000	2.745.514.000

	Cuối quý	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.204.852.690	1.335.349.398

	Cuối quý	Đầu năm
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	
	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	6.661.122.638	48.828.114.019		245.729.721.739	1.057.673.326.487
- Lãi trong năm				6.932.448.314		507.154.783.143	514.087.231.457
- Trích quỹ đầu tư phát triển			33.175.157.580			(33.175.157.580)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(534.647.163)		(9.615.242.225)	(10.149.889.308)
- Tăng vốn trong							
- Trả cổ tức Đợt 2- 2017				(6.249.114.000)		(105.000.000.000)	(111.249.114.000)
- Trả cổ tức Đợt 1- 2018						(105.000.000.000)	(105.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	39.836.280.218	48.976.801.170		500.094.105.077	1.345.361.554.556
- Lãi thuần trong kỳ				6.317.278.100		361.791.176.284	368.108.454.384
- Tăng khác				700.104.075		1.100.167.660	1.800.271.735
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(599.145.996)		(9.603.205.424)	(10.202.351.420)
- Trích quỹ đầu tư phát triển			89.283.542.729	-		(89.283.542.729)	
- Trả cổ tức Đợt 2- 2018				(7.781.392.500)		(105.000.000.000)	(112.781.392.500)
- Trả cổ tức Đợt 1- 2019				-		(105.000.000.000)	(105.000.000.000)
- Điều chỉnh khác			367.600.000			106.060.727	473.660.727
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	129.487.422.947	47.613.644.849		554.204.761.595	1.487.760.197.482

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000
Cộng	700.000.000.000	700.000.000.000

	Năm nay	Năm trước
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	129.487.422.947	39.836.280.218
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chỉ sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	
- Từ 1 năm trở xuống;	
- Trên 1 năm đến 5 năm;	
- Trên 5 năm;	

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	657.025.646.699	886.530.112.516
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	642.924.455.857	859.983.517.618
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	14.101.190.842	26.546.594.898
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	657.025.646.699	886.530.112.516
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	642.700.398.661	752.215.009.712
Tổng công ty điện lực miền Trung	181.432.680	57.084.327.940
Tổng công ty điện lực Miền Nam	42.624.516	50.684.179.966
Cộng	642.924.455.857	859.983.517.618
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		

- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	209.387.523.842	264.462.722.407
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	11.533.699.526	23.614.867.812
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	220.921.223.368	288.077.590.219
4. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.522.759.160	40.008.016.454
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	255.000.000	240.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	51.777.759.160	40.248.016.454
5. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Lãi tiền vay;	14.363.717.507	15.048.056.387
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lộ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	(6.210.000.000)	(32.670.000.000)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	8.153.717.507	(17.621.943.613)
6. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		

- Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác.		16.223.342
Cộng		16.223.342
7. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác.		
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN - Các khoản chi phí QLDN khác	33.201.344.272	33.366.244.162
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng - Các khoản chi phí bán hàng khác	33.201.344.272	33.366.244.162
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác - Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	33.201.344.272	33.366.244.162
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.306.611.307	8.762.207.603
- Chi phí nhân công	45.207.901.296	50.100.136.717
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.877.913.196	69.578.765.537
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.728.425.351	8.151.261.662
- Chi phí khác bằng tiền	137.001.716.490	184.851.462.862
Cộng	254.122.567.640	321.443.834.381
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	85.964.149.460	120.663.877.950

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	130.496.708	130.496.707

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp

3. Số tiền đi vay thực:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến quý 4 năm 2019:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 22.000.000.000 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Đình Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 17 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




LÊ MINH TUẤN

